

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

PHUTAI JSC

Số/No.: 311/CBTT-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Quy Nhơn Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2025
Quy Nhơn Nam, August 28, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HCM
STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI/ PHU TAI J.S.C

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* PTB

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 278 Nguyễn Thị Định, P. Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai/
No. 278 Nguyen Thi Dinh st, Quy Nhon Nam ward, Gia Lai province

- Điện thoại/ *Telephone:* 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Phan Quốc Hoài

- Chức vụ/ *Position:* Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 (đã soát xét)/ *Reviewed Semi-Annual Consolidated Financial Statements for 2025.*

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2025 (đã soát xét)/ *Reviewed Semi-Annual Separate Financial Statements for 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28./08/2025.

This information was disclosed on Company's Portal on date 28./08/2025.

Tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> (mục Báo cáo tài chính)

Available at http://phutai.com.vn (Financial statements)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I commit that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 (đã soát xét)/ *Reviewed Semi-Annual Consolidated Financial Statements for 2025.*

2. Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2025 (đã soát xét)/ *Reviewed Semi-Annual Separate Financial Statements for 2025.*

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người UQ CBTT /Party authorized to disclose information

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 30) do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 08 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 278, đường Nguyễn Thị Định, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2025; trước đó là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc)
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 13 tháng 04 năm 2025, miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Lê Anh Văn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên độc lập	
Ông Phan Hồng Quý	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Sơn	Chủ tịch	
Ông Phan Hồng Quý	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2025)
Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 đường Nguyễn Thị Định, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Ông Lê Văn Thảo

Ông Lê Vỹ

Ông Nguyễn Sỹ Hòe

(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)

(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN SỸ HÒE

Số: 270825.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.037.567.113.077	1.930.462.891.515
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	591.667.449.940	317.305.626.195
111	1. Tiền		474.240.023.866	154.997.188.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		117.427.426.074	162.308.437.768
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	33.890.775.473	26.071.482.908
121	1. Chứng khoán kinh doanh		35.574.475.238	27.485.125.452
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.683.699.765)	(1.413.642.544)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.172.629.238.938	1.194.087.119.637
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	301.852.686.862	412.124.374.522
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.895.058.849	36.606.518.522
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	807.143.273.044	779.692.649.951
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.662.549.826	26.436.890.967
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.924.329.643)	(60.773.314.325)
140	IV. Hàng tồn kho	10	182.864.772.043	348.636.250.388
141	1. Hàng tồn kho		182.864.772.043	348.636.250.388
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.514.876.683	44.362.412.387
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.491.838.905	8.243.914.939
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.558.321.670	35.829.116.763
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	464.716.108	289.380.685
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.864.309.992.578	1.850.890.003.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.376.929.520	11.264.005.671
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	12.376.929.520	11.264.005.671
220	II. Tài sản cố định		377.331.019.409	322.351.294.098
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	371.986.678.244	316.634.159.413
222	- Nguyên giá		1.047.235.284.461	981.293.704.513
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(675.248.606.217)	(664.659.545.100)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	5.344.341.165	5.717.134.685
228	- Nguyên giá		19.087.566.359	19.087.566.359
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.743.225.194)	(13.370.431.674)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	7.818.332.520	51.150.239.088
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.818.332.520	51.150.239.088
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.409.950.619.412	1.410.963.117.702
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.192.036.775.243	1.192.036.775.243
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		249.307.565.778	249.307.565.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.993.721.609)	(30.381.223.319)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.600.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.833.091.717	55.161.347.174
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	54.261.301.595	53.915.616.571
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34	2.571.790.122	1.245.730.603
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.901.877.105.655	3.781.352.895.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.366.417.367.484	1.216.796.209.268
310	I. Nợ ngắn hạn		1.339.317.787.231	1.187.301.375.191
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.672.460.217	210.095.304.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.370.498.204	25.519.122.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	32.538.707.422	21.834.525.345
314	4. Phải trả người lao động		67.210.025.237	49.400.094.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.016.289.012	5.810.318.754
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	131.496.779.413	12.226.391.202
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	914.763.173.106	816.099.368.831
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.249.854.620	46.316.248.922
330	II. Nợ dài hạn		27.099.580.253	29.494.834.077
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	248.533.200	306.889.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	13.264.503.721	16.580.625.721
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	13.586.543.332	12.607.319.156
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.535.459.738.171	2.564.556.685.980
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.535.459.738.171	2.564.556.685.980
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.713.747.926.327	1.613.598.212.913
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.327.781.844	281.574.443.067
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		152.327.781.844	281.574.443.067
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.901.877.105.655	3.781.352.895.248

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

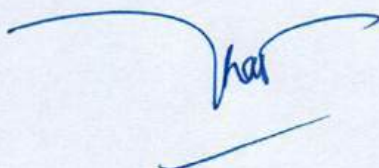


NGUYỄN SỸ HÒE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.096.828.919.086	988.232.738.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	118.125.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.096.828.919.086	988.114.613.523
11	4. Giá vốn hàng bán	26	849.862.916.160	764.116.968.596
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.966.002.926	223.997.644.927
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	117.343.939.248	48.815.486.251
22	7. Chi phí tài chính	28	24.886.902.782	30.495.082.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.901.074.705	24.375.402.571
25	8. Chi phí bán hàng	29	91.727.906.502	98.625.928.014
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	74.598.092.124	53.649.886.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		173.097.040.766	90.042.234.124
31	11. Thu nhập khác	31	4.935.346.411	4.316.463.011
32	12. Chi phí khác	32	3.568.500.928	4.040.330.347
40	13. Lợi nhuận khác		1.366.845.483	276.132.664
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.463.886.249	90.318.366.788
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	23.462.163.924	17.465.312.449
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(1.326.059.519)	28.023.516
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>152.327.781.844</u>	<u>72.825.030.823</u>

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN SỸ HÒE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		174.463.886.249	90.318.366.788
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.351.774.603	31.822.643.837
03	- Các khoản dự phòng		6.012.795.005	6.779.357.783
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.118.429.831)	(2.002.257.444)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(102.568.080.145)	(32.400.031.791)
06	- Chi phí lãi vay		19.901.074.705	24.375.402.571
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122.043.020.586	118.893.481.744
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		105.805.198.228	132.574.007.752
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		165.771.478.345	106.273.641.840
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(65.988.977.715)	(113.459.105.140)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.979.247.984)	6.417.784.237
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(8.089.349.786)	(10.587.453.547)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.051.933.951)	(26.668.141.847)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.106.599.895)	(32.165.893.607)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.145.116.455)	(5.981.026.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		275.258.471.373	175.297.294.932
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(98.714.420.891)	(9.117.245.199)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.667.106.230	7.810.980.964
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(463.133.484.438)	(312.827.112.628)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		517.804.444.300	573.994.952.851
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(122.200.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.575.103.218	25.019.106.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.801.251.581)	162.680.682.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.182.993.755.026	1.091.211.077.538
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.087.860.196.133)	(1.383.894.021.018)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.924.919.000)	(100.261.927.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.208.639.893	(392.944.870.480)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		270.665.859.685	(54.966.892.769)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		317.305.626.195	316.595.697.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.695.964.060	2.008.099.210
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>591.667.449.940</u>	<u>263.636.903.501</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2025
Tổng Giám đốc



NGUYỄN SỸ HÒE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 30) do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 08 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VND, tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 2.231 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 2.443 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 380	Phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Thắng Lợi	Xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Phường Hạnh Thông, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Xã Vạn Thắng, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Long Mỹ (ii)	Phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phú Cát (ii)	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

- (i) Chi nhánh đã dừng hoạt động do tái cơ cấu, chuyển đổi pháp nhân thành công ty con, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể chi nhánh này.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 - 25 năm

- Quyền khai thác mỏ đá

10 - 25 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh

khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	6.245.532.890	4.125.749.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	467.994.490.976	150.871.438.831
Các khoản tương đương tiền (i)	117.427.426.074	162.308.437.768
	591.667.449.940	317.305.626.195

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có tổng giá trị 117.427.426.074 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,4%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Dài hạn	1.600.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	-	-
	1.600.000.000	-	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng, giá trị 1.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 4,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	6.432.407.349	5.998.015.000	(434.392.349)	2.570.448.187	2.484.000.000	(86.448.187)
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	VGC	-	-	-	3.493.184.850	3.281.350.000	(211.834.850)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	-	-	-	5.984.868.619	5.766.400.000	(218.468.619)
Tổng Công ty MBLand (i)		450.000.000		-	450.000.000		-
Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	12.120.542.754	11.679.576.750	(440.966.004)	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán SSI	SSI	4.437.805.464	4.437.805.464	-	-	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác		12.133.719.671	11.325.378.259	(808.341.412)	14.986.623.796	14.089.732.908	(896.890.888)
		35.574.475.238	33.440.775.473	(1.683.699.765)	27.485.125.452	25.621.482.908	(1.413.642.544)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

(i) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.192.036.775.243	(32.993.721.609)	1.192.036.775.243	(30.381.223.319)
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty CP Đá Universal	6.000.000.000	(3.442.940.338)	6.000.000.000	(3.329.810.338)
- Công ty CP Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	255.000.000.000	-	255.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	-	146.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	64.900.000.000	-	64.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	(29.550.781.271)	30.000.000.000	(27.051.412.981)
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Diêu Trì	108.000.000.000	-	108.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	249.307.565.778	-	249.307.565.778	-
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.307.565.778	-	9.307.565.778	-
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
	1.441.344.341.021	(32.993.721.609)	1.441.344.341.021	(30.381.223.319)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Universal	Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty CP Vina G7	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Xã Vạn Thắng, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Phường Đông Hải, tỉnh Khánh Hòa	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	100%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Mường Lai, tỉnh Lào Cai	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Xã Tu Bông, tỉnh Khánh Hòa	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Phường Hạnh Thông, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá
Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Diêu Trì	Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	60,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	49,01%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	50,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Brico Depot Sas	-	-	23.096.894.005	-
ASHLEY	16.689.867.594	-	40.805.616.505	-
Carrefour Imports Sas	123.505.009	-	31.950.203.172	-
Home Goods Inc	466.842.180	-	6.068.396.073	-
Anavil Company Ltd	237.129.991	-	7.040.438.368	-
B and Q Plc	12.135.985.940	-	25.600.977.597	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	64.950.404.920	(54.410.301.475)	63.901.877.467	(54.410.301.475)
Yaraghi LLC	33.012.328.293	-	1.676.844.163	-
Chis chis	15.345.613.614	-	8.357.169.097	-
Các khách hàng khác	158.891.009.321	(8.514.028.168)	203.625.958.075	(6.363.012.850)
	301.852.686.862	(62.924.329.643)	412.124.374.522	(60.773.314.325)

- (i) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ theo Chương 11 của Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Do đó, Công ty chưa thể thu hồi được khoản nợ phải thu Noble House liên quan đến một số đơn hàng sản phẩm gỗ đã bán cho Noble House trong năm 2023. Thông qua Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo, Công ty đã đệ trình đến cơ quan Tòa án các yêu cầu để buộc Noble House phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty, trong đó bao gồm yêu cầu thanh toán vào ngày 21 tháng 06 năm 2024 có giá trị 446.138,17 USD của các hàng hóa mà Noble House đã nhận từ Công ty sau khi nộp đơn phá sản và trong vòng 20 ngày trước ngày nộp đơn theo Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Trong kỳ, Công ty đã nhận được từ Noble House số tiền 26.796,54 USD cho yêu cầu thanh toán này. Toàn bộ các yêu cầu còn lại của Công ty chưa được đáp ứng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Luật để làm rõ các vướng mắc và tiếp tục các thủ tục nhằm thu hồi nợ. Căn cứ theo tài liệu nộp tại Tòa án và quy định của Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ, Công ty đã đánh giá mức trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 54,41 tỷ VND.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thái Bình	-	-	2.003.720.595	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Đại Nam	6.794.754.569	-	3.511.550.754	-
Cơ sở kinh doanh Lê Văn Viên	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo máy Phú Thịnh	22.915.440.000	-	-	-
Các người bán khác	40.184.864.280	-	13.091.247.173	-
	87.895.058.849	-	36.606.518.522	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	719.692.649.951	-	747.143.273.044	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	-	-	924.348.450	-
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	20.824.310.639	-	20.430.638.641	-
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6.433.191.140	-	6.627.571.908	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Sơn Phát	27.369.455.519	-	22.975.571.185	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	60.473.034.418	-	60.473.034.418	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	122.435.478.632	-	138.239.023.435	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	103.302.116.215	-	122.790.003.225	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	17.131.458.979	-	14.852.621.810	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	13.175.001.543	-	23.640.583.474	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuần Đợt	2.262.067.267	-	1.109.658.655	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	27.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	103.318.635.177	-	108.242.164.120	-
- Công ty CP Đá Universal	3.693.855.095	-	3.693.855.095	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	-	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	208.301.151.382	-	215.144.198.628	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	3.972.893.945	-	2.500.000.000	-
Bên khác	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Bà Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Bà Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Ông Lê Hoài Ngọc	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	779.692.649.951	-	807.143.273.044	-

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và bên vay là các công ty con và các cá nhân, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống, hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	11.677.696.176	-	9.609.132.016	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.855.002.500	-	1.552.001.000	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.601.865.483	-	1.053.104.060	-
Phải thu về tạm ứng	13.426.695.888	-	12.981.775.209	-
Các khoản khác	1.101.289.779	-	1.240.878.682	-
	38.662.549.826	-	26.436.890.967	-
b) Dài hạn				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi (i)	2.481.838.674	-	2.481.838.674	-
Ký cược, ký quỹ	9.895.090.846	-	8.782.166.997	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)	9.892.090.846	-	8.779.166.997	-
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
	12.376.929.520	-	11.264.005.671	-

(i) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thắng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Noble House Home Furnishings LLC	64.950.404.920	10.540.103.445	63.901.877.467	9.491.575.992
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Các đối tượng khác	10.331.364.175	2.485.888.937	8.394.830.455	2.700.370.535
	75.950.322.025	13.025.992.382	72.965.260.852	12.191.946.527

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.273.714.610	-	2.051.799.628	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.991.802.586	-	153.720.567.217	-
Công cụ, dụng cụ	4.038.000	-	1.870.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.555.379.198	-	139.363.084.892	-
Thành phẩm	26.171.215.379	-	51.508.788.403	-
Hàng hoá	2.868.622.270	-	1.990.140.248	-
	182.864.772.043	-	348.636.250.388	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	734.840.683	1.220.357.098
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.151.358.599	1.853.017.962
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	481.396.015	355.505.500
Chi phí bảo hiểm	806.594.803	1.751.294.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.317.648.805	3.063.739.569
	10.491.838.905	8.243.914.939
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định (i)	10.637.374.248	10.700.692.032
Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa (ii)	6.080.808.080	6.151.515.152
Chi phí thuê kết cấu hạ tầng tại Lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài thuộc Xí Nghiệp 380 (iii)	11.766.769.023	12.018.383.161
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.436.488.425	4.227.213.351
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	15.914.993.740	16.210.236.475
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	6.285.949.344	4.528.514.773
Chi phí trả trước dài hạn khác	138.918.735	79.061.627
	54.261.301.595	53.915.616.571

(i) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

(ii) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01 năm 2019.

(iii) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Gia Lai với diện tích thuê là 47.086,1 m², thời gian thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp 380.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	373.548.207.967	499.121.815.501	105.657.085.873	2.966.595.172	981.293.704.513
Mua trong kỳ	-	10.252.943.006	-	2.729.235.216	12.982.178.222
Đầu tư XD CB hoàn thành	7.676.086.752	68.054.873.864	-	-	75.730.960.616
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.815.533.632)	(956.025.258)	-	(22.771.558.890)
Số dư cuối kỳ	381.224.294.719	555.614.098.739	104.701.060.615	5.695.830.388	1.047.235.284.461
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	233.018.115.411	356.335.708.683	73.641.834.304	1.663.886.702	664.659.545.100
Khấu hao trong kỳ	6.739.894.545	18.999.005.546	3.691.845.687	162.596.311	29.593.342.089
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.048.255.714)	(956.025.258)	-	(19.004.280.972)
Số dư cuối kỳ	239.758.009.956	357.286.458.515	76.377.654.733	1.826.483.013	675.248.606.217
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	140.530.092.556	142.786.106.818	32.015.251.569	1.302.708.470	316.634.159.413
Tại ngày cuối kỳ	141.466.284.763	198.327.640.224	28.323.405.882	3.869.347.375	371.986.678.244

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 169.878.640.355 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 137.169.269.986 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 409.373.207.383 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 396.414.764.235 VND).



13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.145.440.096	7.942.126.263	19.087.566.359
Số dư cuối kỳ	11.145.440.096	7.942.126.263	19.087.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.510.916.416	2.859.515.258	13.370.431.674
Khấu hao trong kỳ	214.410.428	158.383.092	372.793.520
Số dư cuối kỳ	10.725.326.844	3.017.898.350	13.743.225.194
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	634.523.680	5.082.611.005	5.717.134.685
Tại ngày cuối kỳ	420.113.252	4.924.227.913	5.344.341.165

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.544.165.149 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.544.165.149 VND).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	5.958.908.894	50.887.506.032
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	5.915.908.894	50.887.506.032
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	43.000.000	-
Xây dựng cơ bản	1.859.423.626	262.733.056
- Dự án mỏ Tân Dân Bách Việt	283.560.364	262.733.056
- Dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu (i)	1.575.863.262	-
	7.818.332.520	51.150.239.088

(i) Dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu được phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty với các thông tin chính như sau:

- Tên dự án: nhà máy sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu;
- Địa điểm xây dựng: Lô A1, A2, A3 và một phần lô A4, Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có của Công ty (30%) và vốn vay ngân hàng (70%);
- Quy mô của dự án: quy hoạch, khai thác hạ tầng một phần hiện trạng hệ thống nhà xưởng, nhà máy chế biến đá ốp lát thuộc lô A1,A2,A3 và một phần lô A4; tổng diện tích 41.277 m²;
- Tổng mức đầu tư: 121.693.503.251 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 6 tháng;
- Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025: dự án đang trong quá trình thực hiện.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	3.873.298.160	3.873.298.160	718.871.892	718.871.892
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	2.762.030.700	2.762.030.700	3.730.112.116	3.730.112.116
Công ty TNHH Hoàng Giang	4.137.434.870	4.137.434.870	40.229.751.281	40.229.751.281
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	2.243.000.158	2.243.000.158	5.907.030.300	5.907.030.300
Công ty TNHH Hoàng Trang	7.166.930.452	7.166.930.452	1.711.630.977	1.711.630.977
Công ty TNHH Hoàng Tâm	104.344.296	104.344.296	3.713.991.162	3.713.991.162
Công ty TNHH Thành Danh	-	-	9.787.147.594	9.787.147.594
Các người bán khác	91.385.421.581	91.385.421.581	144.296.769.588	144.296.769.588
	111.672.460.217	111.672.460.217	210.095.304.910	210.095.304.910

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tradepoint	13.647.184.982	6.780.419.253
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	5.320.035.704
Công ty CP Đầu tư VCN	-	2.999.154.168
Các khách hàng khác	8.723.313.222	10.419.513.626
	22.370.498.204	25.519.122.751

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	2.253.817.788	8.646.105.026	9.428.574.674	392.408.073	1.575.271.840
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	149.023.844	193.612.322	44.588.478	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.218.502.994	23.462.163.924	15.106.599.895	-	21.574.067.023
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	149.071.836	3.870.545.306	3.872.387.833	896.312	147.229.309
Thuế tài nguyên	-	799.392.704	9.193.096.121	8.413.738.905	-	1.578.749.920
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.518.076.886	1.544.900.131	26.823.245	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	5.413.740.023	7.695.703.280	5.446.053.973	-	7.663.389.330
	289.380.685	21.834.525.345	54.534.714.387	44.005.867.733	464.716.108	32.538.707.422

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	275.351.243	129.558.933
Trích trước tiền thuê đất	2.061.014.264	1.265.739.513
Trích trước chi phí tiền điện	1.601.802.642	1.268.842.182
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	-	1.939.787.671
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	491.194.999	231.283.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.512.289.574	140.962.210
Chi phí phải trả khác	74.636.290	834.145.245
	6.016.289.012	5.810.318.754

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	892.133.468	2.767.655.191
Cổ tức lợi nhuận phải trả	100.650.336.800	229.248.300
Tiền lãi vay phải trả	1.901.440.120	1.198.091.676
Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.767.210.206	2.088.629.713
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	5.660.504.584	5.280.047.229
Phải trả cho Công ty CP Vina G7	20.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	625.154.235	662.719.093
	131.496.779.413	12.226.391.202
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	248.533.200	306.889.200
	248.533.200	306.889.200

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	7.647.743.332	6.962.519.156
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (i)	5.938.800.000	5.644.800.000
	13.586.543.332	12.607.319.156

(i) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai). Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

21 VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	811.125.185.831	811.125.185.831	1.183.207.878.408	1.086.202.135.133	908.130.929.106	908.130.929.106
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.974.183.000	4.974.183.000	3.316.122.000	1.658.061.000	6.632.244.000	6.632.244.000
	816.099.368.831	816.099.368.831	1.186.524.000.408	1.087.860.196.133	914.763.173.106	914.763.173.106
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	21.554.808.721	21.554.808.721	-	1.658.061.000	19.896.747.721	19.896.747.721
	21.554.808.721	21.554.808.721	-	1.658.061.000	19.896.747.721	19.896.747.721
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.974.183.000)	(4.974.183.000)	(3.316.122.000)	(1.658.061.000)	(6.632.244.000)	(6.632.244.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.580.625.721	16.580.625.721			13.264.503.721	13.264.503.721

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn					908.130.929.106	811.125.185.831
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	VND	0,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	229.660.000.000	234.910.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Diêu Trì	VND	0,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	32.400.000.000	58.800.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	VND	0,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-	13.956.388.550
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	VND	0,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	34.363.194.977	29.820.223.297
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	91.487.719.876	84.580.374.161
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	280.117.020.981	172.132.967.694
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	79.633.706.291	40.319.068.583
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	73.795.488.184	37.248.529.177
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	39.562.408.041	99.448.727.584
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	35.850.463.211	23.717.213.045
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	11.260.927.545	16.191.693.740
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					6.632.244.000	4.974.183.000
					914.763.173.106	816.099.368.831

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Thả nổi	2030	Đầu tư dự án Dây chuyền ép - sản xuất đá nhân tạo	Thế chấp tài sản (*)	19.896.747.721	21.554.808.721
						19.896.747.721	21.554.808.721
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(6.632.244.000)	(4.974.183.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						13.264.503.721	16.580.625.721

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	669.384.030.000	1.575.298.307.128	216.469.382.405	2.461.151.719.533
Lãi trong kỳ trước	-	-	72.825.030.823	72.825.030.823
Chia cổ tức	-	-	(100.407.604.500)	(100.407.604.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.823.469.120)	(10.823.469.120)
Trích bổ sung vốn khác của Chủ sở hữu	-	38.299.905.785	(38.299.905.785)	-
Số dư cuối kỳ trước	669.384.030.000	1.613.598.212.913	139.763.433.823	2.422.745.676.736
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	1.613.598.212.913	281.574.443.067	2.564.556.685.980
Lãi trong kỳ này	-	-	152.327.781.844	152.327.781.844
Chia cổ tức	-	-	(167.346.007.500)	(167.346.007.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.078.722.153)	(14.078.722.153)
Trích bổ sung vốn khác của Chủ sở hữu	-	100.149.713.414	(100.149.713.414)	-
Số dư cuối kỳ này	669.384.030.000	1.713.747.926.327	152.327.781.844	2.535.459.738.171

Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024	100%	281.574.443.067
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	35,6%	100.149.713.414
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,0%	14.078.722.153
Chi trả cổ tức	59,4%	167.346.007.500
- <i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 (10%/cổ phần) (i)</i>		66.938.403.000
- <i>Thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2024 (15%/cổ phần) (ii)</i>		100.407.604.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	-

(i) Ngày 16 tháng 01 năm 2025, Công ty đã tạm ứng cổ tức cho cổ đông đợt 01 năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phần theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

(ii) Ngày 03 tháng 06 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 102/NQ-HĐQT để thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 (đợt 2) bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/cổ phần, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày thanh toán là ngày 18 tháng 07 năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Ông Lê Vỹ	88.685.230.000	13,25%	88.591.230.000	13,23%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
Ông Lê Văn Lộc	41.159.050.000	6,15%	40.963.050.000	6,12%
Ông Nguyễn Hữu Tâm	35.109.020.000	5,24%	-	0,00%
Các cổ đông khác	404.403.840.000	60,41%	439.802.860.000	65,70%
	669.384.030.000	100%	669.384.030.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	669.384.030.000
- Vốn góp cuối kỳ	669.384.030.000	669.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	229.248.300	335.755.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	167.346.007.500	100.407.604.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	167.346.007.500	100.407.604.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	66.924.919.000	100.261.927.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	66.924.919.000	100.261.927.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	100.650.336.800	481.433.300

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	812.893.909	868.301.189
Từ 1 năm đến 5 năm	1.151.861.727	587.433.955

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất ký với UBND các tỉnh và Bộ Quốc phòng nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của các hợp đồng thuê đất.

Ngoài ra, Công ty cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	1.799.493,79	375.928,96
EUR	584,56	26.042,83

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.096.214.838.871	987.431.608.318
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	337.086.292.679	303.836.515.213
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	752.664.210.568	682.473.596.132
- Doanh thu bán hàng khác	6.464.335.624	1.121.496.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	614.080.215	801.130.205
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	614.080.215	801.130.205
	1.096.828.919.086	988.232.738.523

25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	118.125.000
	-	118.125.000

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	849.862.916.160	764.294.298.631
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	254.750.866.238	230.179.790.022
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	591.300.502.572	533.964.729.309
- Giá vốn bán hàng hóa khác	3.811.547.350	149.779.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(177.330.035)
	849.862.916.160	764.116.968.596

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.036.252.693	30.257.074.256
Lãi bán các khoản đầu tư	1.849.029.201	3.254.689.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.631.999.140	1.624.501.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.708.228.383	11.671.122.028
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.118.429.831	2.008.099.210
	117.343.939.248	48.815.486.251

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	19.901.074.705	24.375.402.571
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.656.061.175	979.883.521
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.841.766
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.882.555.511	4.439.645.243
Chi phí tài chính khác	447.211.391	694.309.240
	24.886.902.782	30.495.082.341

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.884.857.726	36.542.495.891
Chi phí nhân công	5.739.107.166	5.522.894.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	46.249.998
Thuế, phí và lệ phí	7.527.162.955	9.061.699.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.588.263.779	45.596.785.666
Chi phí khác bằng tiền	1.988.514.876	1.855.802.402
	91.727.906.502	98.625.928.014

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nhân công	58.342.491.442	33.902.732.595
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.869.533.092	2.303.398.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.761.757.133	1.934.333.884
Thuế, phí và lệ phí	1.133.872.079	1.505.526.897
Chi phí dự phòng	2.151.015.318	1.827.633.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.021.241.761	4.893.441.862
Chi phí khác bằng tiền	5.318.181.299	7.282.819.297
	74.598.092.124	53.649.886.699

31 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.899.828.312	675.557.857
Thu từ hỗ trợ bán hàng gổ	166.125.967	893.969.201
Thu từ xử lý công nợ	549.485	320.096.260
Tiền thuê đất được giảm	709.779.960	709.779.960
Thu nhập khác	1.159.062.687	1.717.059.733
	4.935.346.411	4.316.463.011

32 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	157.101.322
Tiền phạt do giao hàng chậm, hàng lỗi	1.333.723.589	1.080.368.568
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	931.254.384	229.480.019
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	629.700	818.376.568
Các khoản khác	1.302.893.255	1.755.003.870
	3.568.500.928	4.040.330.347

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	174.463.886.249	90.318.366.788
Các khoản điều chỉnh tăng	10.038.448.012	1.656.794.351
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong kỳ	5.658.180.618	-
- Chi phí đóng góp cơ sở hạ tầng	1.885.403.966	-
- Chi phí phục hồi môi trường	619.316.976	689.408.999
- Các khoản tiền phạt	931.254.384	157.733.319
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	163.600.000	162.600.000
- Chi phí khấu hao của ô tô dưới 9 chỗ lớn hơn 1,6 tỷ	276.793.918	325.480.585
- Các khoản khác	503.898.150	321.571.448
Các khoản điều chỉnh giảm	(76.631.999.140)	(4.648.598.894)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(76.631.999.140)	(1.624.501.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	(3.024.097.894)
Thu nhập chịu thuế TNDN	107.870.335.121	87.326.562.245
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21.574.067.024	17.465.312.449
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.888.096.900	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.218.502.994	17.226.073.440
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.106.599.895)	(32.165.893.607)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.574.067.023	2.525.492.282

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.571.790.122	1.245.730.603
	2.571.790.122	1.245.730.603

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.131.636.124	125.495.884
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.457.695.643)	(97.472.368)
	(1.326.059.519)	28.023.516

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.046.118.342	398.126.272.876
Chi phí nhân công	158.517.609.875	130.528.993.930
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.952.766.332	7.440.736.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.952.020.041	31.405.410.259
Thuế, phí và lệ phí	23.506.279.776	20.420.847.923
Chi phí dự phòng	2.151.015.318	1.827.633.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.202.606.059	113.858.608.604
Chi phí khác bằng tiền	10.032.585.717	14.281.769.318
	791.361.001.460	717.890.272.991

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.183.207.878.408	1.092.189.882.350
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(214.123.382)	(978.804.812)
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.087.860.196.133	1.359.694.021.018
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	24.200.000.000

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 07 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 132A/QĐ-HĐQT để thông qua việc nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều ("Phúc Tân Kiều"). Đến ngày 11 tháng 08 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận chuyển nhượng và trở thành chủ sở hữu 100% vốn góp tại công ty này. Phúc Tân Kiều hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901018717 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2015, cấp thay đổi vào ngày 11 tháng 08 năm 2025, với vốn điều lệ 4,5 tỷ VND. Trụ sở chính của Phúc Tân Kiều tại Cụm Công nghiệp, phường An Bình, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Ngày 18 tháng 08 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định 147/QĐ-HĐQT thông qua các nội dung tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2025 để trình phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, tại Tờ trình 296/2025/TTr-HĐQT ngày 18 tháng 08 năm 2025, Hội đồng quản trị đã đệ trình phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng với nội dung chính như sau:

- Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông; mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành dự kiến: 20%;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa: 13.387.681 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa (theo mệnh giá): 133.876.810.000 VND;
- Giá chào bán: 12.000 VND/cổ phiếu;
- Phương thức chào bán: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua;
- Phương án sử dụng vốn: sử dụng toàn bộ số tiền dự kiến huy động được từ đợt chào bán để tăng vốn góp vào các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc có liên quan.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	337.086.292.679	752.664.210.568	7.078.415.839	-	1.096.828.919.086
- Bán hàng nội địa	227.827.774.395	14.318.929.684	7.078.415.839	-	249.225.119.918
- Xuất khẩu	109.258.518.284	738.345.280.884	-	-	847.603.799.168
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	254.750.866.238	591.300.502.572	3.811.547.350	-	849.862.916.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.335.426.441	161.363.707.996	3.266.868.489	-	246.966.002.926
Tổng chi phí mua tài sản cố định	39.858.246.392	2.793.750.662	2.729.235.216	-	45.381.232.270
Tài sản bộ phận	1.442.314.016.683	804.291.047.182	1.840.674.165.561	(244.397.388.042)	3.842.881.841.384
Tài sản không phân bổ					58.995.264.271
Tổng tài sản	1.442.314.016.683	804.291.047.182	1.840.674.165.561		3.901.877.105.655
Nợ phải trả của các bộ phận	368.862.060.560	307.168.976.816	683.630.288.785	(244.397.388.042)	1.115.263.938.119
Nợ phải trả không phân bổ					251.153.429.365
Tổng nợ phải trả	368.862.060.560	307.168.976.816	683.630.288.785	(244.397.388.042)	1.366.417.367.484

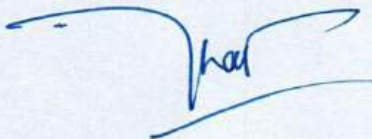
b) Theo khu vực địa lý

	Gia Lai	Khánh Hòa	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.082.445.770.496	14.383.148.590	-	1.096.828.919.086
- Bán hàng nội địa	234.841.971.328	14.383.148.590		249.225.119.918
- Xuất khẩu	847.603.799.168	-	-	847.603.799.168
Tài sản bộ phận	4.033.492.385.897	53.786.843.529	(244.397.388.042)	3.842.881.841.384
Tài sản không phân bổ	58.995.264.271			58.995.264.271
Nợ phải trả bộ phận	1.320.874.482.632	38.786.843.529	(244.397.388.042)	1.115.263.938.119
Nợ phải trả không phân bổ	251.153.429.365			251.153.429.365

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

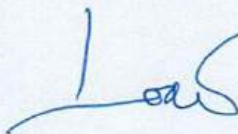
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN SỸ HÒE

